

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159Kinh Dương Vương - P.12 - Q.6 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2020**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tổng cộng của TCT và các CTC	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất đến 30/6/2020	Số liệu hợp nhất đến 01/01/20
1	2	3	14	Nợ	Có	17	18
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140	100		806.832.526.881			787.153.245.940	732.181.153.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.172.939.666	-	-	65.172.939.666	61.107.172.320
1. Tiền	111		37.122.720.466	-	-	37.122.720.466	60.103.638.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.050.219.200	-	-	28.050.219.200	1.003.534.247
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		147.000.000.000	-	-	147.000.000.000	110.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121	V.2	-	-	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		147.000.000.000	-	-	147.000.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.767.736.729	-	-	291.296.426.049	304.164.748.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131	V.3	303.757.839.576	-	19.389.467.033	284.368.372.543	305.640.481.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132	V.4	14.675.325.061	-	-	14.675.325.061	1.042.267.781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD (333)	134		-	-	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (12831)	135	V.5	-	-	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441)	136		3.432.045.188	-	81.843.647	3.350.201.541	7.453.003.636
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		(11.098.519.470)	-	-	(11.098.519.470)	(9.971.003.805)
8. Tài sản chờ xử lý (1381)	139		1.046.374	-	-	1.046.374	-
IV. Hàng tồn kho	140		266.186.442.912	-	-	265.978.472.650	238.639.291.574
1. Hàng tồn kho (151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158)	141	V.6	268.169.861.392	-	207.970.261	267.961.891.130	241.508.969.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149		(1.983.418.480)	-	-	(1.983.418.480)	(2.869.677.768)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.705.407.575	-	-	17.705.407.575	18.269.940.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151		1.537.019.059	-	-	1.537.019.059	449.248.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		11.205.402.149	-	-	11.205.402.149	10.020.963.686
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		4.962.986.367	-	-	4.962.986.367	7.799.728.472
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	155		-	-	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250	200		761.671.301.471	-	-	883.149.533.675	904.041.554.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.850.000	-	-	93.850.000	858.822.016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MST)	211		-	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	-	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	-	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215		-	-	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 339)	216		93.850.000	-	-	93.850.000	858.822.016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	219		-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		484.097.495.546	-	-	484.097.495.546	514.890.445.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	477.734.302.377	-	-	477.734.302.377	508.340.276.759
+ Nguyên giá (211)	222		1.111.395.680.402	-	-	1.111.395.680.402	1.109.998.260.619
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		(633.661.378.025)	-	-	(633.661.378.025)	(601.657.983.860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tổng cộng của TCT và các CTC	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất đến 30/6/2020	Số liệu hợp nhất đến 01/01/20
1	2	3	14	Nợ	Có	17	18
+ Nguyên giá (212)	225		-	-	-	-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226		-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.363.193.169	-	-	6.363.193.169	6.550.168.439
+ Nguyên giá (213)	228		8.356.169.905	-	-	8.356.169.905	8.356.169.905
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229		(1.992.976.736)	-	-	(1.992.976.736)	(1.806.001.466)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	-	-	-
+ Nguyên giá BĐSĐT (217)	231		-	-	-	-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232		-	-	-	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.304.926.607	-	-	3.304.926.607	896.776.665
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242		3.304.926.607	-	-	3.304.926.607	896.776.665
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		233.313.794.552	-	-	354.750.432.703	340.233.686.256
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251		21.555.000.000	-	21.555.000.000	-	-
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252		186.648.210.799	137.838.831.184	-	324.487.041.983	309.970.295.536
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253		65.447.060.000	-	-	65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (2292)	254		(40.336.476.247)	5.152.806.967	-	(35.183.669.280)	(35.183.669.280)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255		-	-	-	-	-
V. Lợi thế thương mại			-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.861.234.766	-	-	40.902.828.818	47.161.824.357
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	V.11	40.861.234.766	-	-	40.861.234.766	47.123.452.768
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (243)	262		-	41.594.052	-	41.594.052	38.371.589
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng dài hạn	263		-	-	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	268		-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.568.503.828.353	-	-	1.670.302.779.615	1.636.222.707.997
NGUỒN VỐN			-	-	-	-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		413.225.230.631	-	-	394.784.481.343	407.190.799.325
I. Nợ ngắn hạn	310		294.838.694.752	-	-	275.367.384.071	288.968.207.382
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311		92.707.787.707	19.389.467.033	-	73.318.320.674	86.100.214.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	V.12	1.814.413.407	-	-	1.814.413.407	1.952.557.545
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313		28.213.082.916	-	-	28.213.082.916	7.160.526.558
4. Phải trả người lao động (334)	314	V.13	15.173.510.472	-	-	15.173.510.472	12.845.247.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315		4.300.820.088	-	-	4.300.820.088	8.086.881.616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316	V.14	-	-	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐXD (337)	317		-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (33871)	318		-	-	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	319	V.15	4.417.298.402	81.843.648	-	4.335.454.754	2.139.589.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	320		125.899.135.770	-	-	125.899.135.770	123.047.345.788
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	321		-	-	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322		22.312.645.990	-	-	22.312.645.990	47.635.844.842
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323		-	-	-	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330		118.386.535.879	-	-	119.417.097.272	118.222.591.943
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331		-	-	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332		-	-	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	333		-	-	-	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tổng cộng của TCT và các CTC	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất đến 30/6/2020	Số liệu hợp nhất đến 01/01/20
1	2	3	14	Nợ	Có	17	18
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(3361)	334	V.16	-	-	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	335		-	-	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (33872)	336		-	-	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	337		801.600.000	-	-	801.600.000	571.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	338		82.225.778.683	-	-	82.225.778.683	82.225.778.683
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339		-	-	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	1.030.561.393	1.030.561.393	1.030.561.394
12. Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	342		-	-	-	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343		35.359.157.196	-	-	35.359.157.196	34.394.651.866
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.155.278.597.722	-	-	1.248.147.871.948	1.202.138.028.055
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.155.278.597.722	-	-	1.248.147.871.948	1.202.138.028.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	V.17	886.650.000.000	41.400.000.000	-	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413		-	-	-	-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu (4118)	414		-	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415		-	-	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416		-	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	V.17	-	-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	V.17	231.689.097.431	3.715.396.974	-	227.973.700.458	227.973.700.458
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419		-	-	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	420	V.17	-	-	-	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		35.229.500.291	3.322.448.689	143.017.119.889	174.924.171.490	128.914.327.597
+I.NST chưa phân phối kỳ trước (4211)	421a		105.786.915	-	-	105.786.915	-
+I.NST chưa phân phối kỳ này (4212)	421b		4.094.271.783	-	-	4.094.271.783	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422		-	-	-	-	0
1. Nguồn kinh phí (461)	431		-	-	-	-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466,1)	432		-	-	-	-	-
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	439	V.18	-	-	27.370.426.323	27.370.426.323	26.893.880.618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.568.503.828.353	212.652.388.547	212.652.388.547	1.670.302.779.615	1.636.222.707.997

TP.HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám Đốc


Ngọc Hương


HỒ THỊ KIM OANH




NGUYỄN NGỌC MINH THY

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159 Kinh Dương Vương - P.12 - Q.6 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng cộng	Điều chỉnh Nợ Có		6 T Năm 2020	6 T Năm 2019
Tổng doanh thu và thu nhập khác		768.797.384.928			749.388.959.098	715.121.112.112
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	757.305.943.033	19.136.579.857	-	738.169.363.176	701.315.736.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.331.877.824	-	-	3.331.877.824	4.274.684.770
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	753.974.065.209	-	-	734.837.485.352	697.041.051.749
4. Giá vốn hàng bán	11	620.119.962.261	-	19.120.467.543	600.999.494.718	590.714.770.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2-4)	20	133.854.102.948	-	-	133.837.990.634	106.326.280.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.339.674.929	271.845.973	-	5.067.828.956	8.644.936.656
7. Chi phí tài chính	22	7.515.851.347	-	271.845.973	7.244.005.374	10.772.623.275
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	7.141.566.286	-	-	7.141.566.286	10.294.709.305
8. Chi phí bán hàng	24	24.382.522.979	-	-	24.382.522.979	21.846.206.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41.970.993.615	-	-	41.970.993.615	39.836.991.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	65.324.409.936	-	-	65.308.297.622	42.515.395.421
11. Thu nhập khác	31	9.483.644.790	-	-	9.483.644.790	9.435.123.707
12. Chi phí khác	32	8.574.311.660	-	-	8.574.311.660	1.627.169.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	909.333.130	-	-	909.333.130	7.807.954.453
14. Phần LN hoặc lỗ trong CTLK, LD	45		-	19.512.806.201	19.512.806.201	13.991.533.110
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	66.233.743.066	-	-	85.730.436.953	64.314.882.985
16. Chi phí thuế TNDN phải nộp	51	12.707.999.306	-	-	12.707.999.306	8.977.489.161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		38.371.589	41.594.052	(3.222.463)	(30.522.581)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	53.525.743.760	19.499.916.350	-	73.025.660.110	55.367.916.404
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	2.047.135.892	-	-	2.047.135.892	(40.203.003)
- LN sau thuế của cổ đông CTy mẹ	62	51.478.607.868	-	-	70.978.524.218	55.408.119.407
Cộng điều chỉnh			38.946.713.771	38.946.713.771		

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

[Signature]
Nguyễn Thị Hồng

[Signature]
HỒ THỊ KIM OANH

[Signature]
NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 THÁNG NĂM 2020

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	6T2020	6T2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	848.319.339.241	788.886.079.286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(587.447.170.708)	(611.474.604.879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.572.557.760)	(26.639.597.551)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.993.725.420)	(11.618.488.148)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.550.535.415)	(7.814.134.442)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.496.370.280	157.046.253.293
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(253.345.022.173)	(277.017.891.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.906.698.045	11.367.615.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.612.162.595)	(20.863.717.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	376.252.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.552.881.830	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.446.400.434	6.363.120.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.387.119.669	(14.124.345.384)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	109.394.326.038	234.536.211.826
4. Tiền chi trả nợ gốc	34	(123.618.842.159)	(273.484.282.010)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	6T2020	6T2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.224.516.121)	(38.948.070.184)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.069.301.593	(41.704.799.935)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.103.638.073	111.601.441.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	65.172.939.666	69.896.641.931

TPHCM ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu


Ngọc Thương

Kế Toán Trưởng


HỒ THỊ KIM OANH

Tổng Giám Đốc




NGUYỄN NGỌC MINH THY

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG 2020

D: Ghi số dư của khoản mục; P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	9.878.393.350	18.976.671.887
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	125.899.135.770	123.047.345.788
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	125.899.135.770	123.047.345.788
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	82.225.778.683	82.225.778.683
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	82.225.778.683	82.225.778.683
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	886.650.000.000	886.650.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không ph	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	81.854.923.080	144.540.787.652
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	37.888.799.265	66.483.536.623
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	15.732.889.184	30.672.603.269
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	16.766.075.323	30.186.345.478
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		-	-
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	12.707.999.306	19.816.605.000
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	3.550.535.415	20.971.986.521

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	9.447.910.775	15.994.328.354
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	12.153.408.830	13.402.192.038
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	25.564.093.431	56.222.671.534
- Thuế XNK	331		-	-
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	1.219.136.267	3.596.147.535
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	1.150.647.885	3.682.377.347
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	24.344.957.164	52.626.523.999
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	24.539.293.452	53.304.822.684
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	18.402.030.384	21.834.579.495
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	37.164.233.594
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	21.894.063.807	(1.800.898.368)
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		-	-
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	10	9
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	10	9
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		-	-
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.995.600.000	4.504.200.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	2.340.053.744	4.244.786.889
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	19.500.448	39.303.582
11. Người lao động	600		-	-
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.124	1.126
b) Quỹ tiền lương Người lao động	620		-	-
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	144.656.165.833	126.608.278.333
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	137.087.563.091	135.569.028.121
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	10.163.669	10.033.232
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị)	712	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	5.526.000.000
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP tr	732	P (đồng)	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	1.614.125.000.000	1.549.342.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	94.700.000.000	85.100.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	130.258.000.000	120.933.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn US)	11.604	23.767
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn US)	1.082	720
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn US)	10.522	23.047
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn US)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn US)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp	1211	P (nghìn US)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp	1212	P (nghìn US)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn US)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1221	P (nghìn US)	-	-
- Thoái vốn đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1222	P (nghìn US)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1232	P (nghìn USD)	-	-
2.2 Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	-	-

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu



TP. HCM, ngày 10 tháng 8 Năm 2020

Tổng giám đốc

NGUYỄN NGỌC MINH THY

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2019
- Tiền mặt	1.529.924.205	1.720.459.350
+ Tiền mặt (VND)	1.529.924.205	1.720.459.350
- Tiền gửi ngân hàng	35.592.796.261	58.383.178.723
+ Tiền gửi (VND)	35.592.796.261	57.876.096.276
+ Tiền gửi (USD)		507.082.447
- Các khoản tương đương tiền	28.050.219.200	1.003.534.247
Cộng	65.172.939.666	61.107.172.320

7.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2019
- Công ty TNHH Colgate Palmolive Việt Nam		20.944.000
- Công ty TNHH Colgate Palmolive (Việt Nam) - CN Mỹ Phước	9.017.104.275	14.266.134.678
- Công ty Cổ Phần Pymepharco		2.719.864.620
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	11.169.375.543	15.685.998.680
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	8.762.766.144	9.192.395.520
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam		9.062.815.735
- Công ty TNHH United International Pharma		4.628.272.990
- Công ty TNHH SX-TM Cà phê - Trà Trần Quang	8.697.052.980	10.026.603.730
- Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn	2.419.896.270	3.364.190.445
- Chi nhánh Công ty TNHH Olam VN tại KCN Biên Hòa I	3.067.918.700	5.628.146.260
- Công ty Cổ Phần In và Thương Mại VINA		1.544.424.530
- Công ty TNHH PROCTER & GAMBLE Đồng Dương	8.761.188.479	36.156.074.844
- Các đối tượng khác	178.235.752.708	137.930.836.855
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (*)	54.237.317.444	55.413.778.383
Cộng	284.368.372.543	305.640.481.270

(*) Trong đó, phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh số 10.3.2 - Giao dịch với các bên có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- DOW CHEMICAL PACIFIC (SINGAPORE) PTE LTD	2.684.063.500	289.835.124
- UNILEVER ASIA PRIVATE LIMITED	9.111.757.568	
- Công ty CP Sản xuất nhựa Triệu Du Bồn	887.275.060	277.853.356
- Các đối tượng khác	1.992.228.933	474.579.301
- Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (*)	-	-
Cộng	14.675.325.061	1.042.267.781

(*) Trong đó, trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh số 10.3.2 - Giao dịch với các bên có liên quan

7.4 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.4.1 NGẮN HẠN				
- Tạm ứng	1.799.400.949	-	2.605.867.730	-
- Phải thu khác	1.550.800.592	-	4.847.135.906	-
+ Phải thu BHXH, BHYT,	3.360.864	-	3.360.864	-
BHTN				
+ Cổ tức còn phải thu	-	-	-	-
+ Lãi tiền gửi (dự thu)	-	-	3.209.616.439	-
+ Lãi bán vật tư trả chậm	108.022.401	-	38.196.677	-
+ Phải thu về cổ phần	1.378.646.190	-	1.378.646.190	-
hóa				
+ Khác	60.771.137	-	217.315.736	-
Cộng	3.350.201.541	-	7.453.003.636	-

7.4.2. DÀI HẠN

- Ký quỹ, ký cược (mở LC, taxi,...)	93.850.000	-	858.822.016	-
Cộng	93.850.000	-	858.822.016	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm	(2.765.355.059)	(2.181.894.644)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	(2.763.403.038)	(2.341.942.788)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	(685.074.298)	(563.799.298)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(4.884.687.075)	(4.883.367.075)
Cộng	<u>(11.098.519.470)</u>	<u>(9.971.003.805)</u>

7.6 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	16.262.392.644	-
- Nguyên liệu, vật liệu	157.392.077.879	(785.659.050)	133.578.757.726	(1.008.810.048)
- Công cụ, dụng cụ	7.769.783.770	-	8.454.835.084	-
- Chi phí SXKD dở dang	10.212.821.325	-	9.795.860.910	-
- Thành phẩm	39.801.635.382	(1.097.068.847)	36.392.146.425	(1.757.477.892)
- Hàng hóa	52.785.572.774	(100.690.583)	37.024.976.553	(103.389.828)
Cộng	<u>267.961.891.130</u>	<u>(1.983.418.480)</u>	<u>241.508.969.342</u>	<u>(2.869.677.768)</u>

- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm lần lượt là 1.983.418.480 đồng và 2.869.677.768 đồng;

- Một phần hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo các khoản nợ vay (Xem thuyết minh số 7.17);

7 .7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.7.1. NGẮN HẠN

- Chi phí bảo hiểm
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối năm

679.070.206

-

857.948.853

1.537.019.059

Số đầu năm

169.166.891

72.991.917

207.089.763

449.248.571

7.7.2. DÀI HẠN

- Tiền thuê đất
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí tháo dỡ, di dời, lắp ráp máy móc thiết bị từ 92 An Dương Vương đến KCN Tân Đức

26.049.002.235

14.812.232.531

26.421.375.903

14.269.475.375

316.300.008

- Chi phí trực in

-

2.160.684.203

- Chi phí vớt keo

-

68.517.300

- Chi phí sửa chữa

-

3.606.697.118

- Chi phí vật tư nghiệm thu máy thổi tạo màng

9 lớp W&H Varex II

280.402.861

Cộng

40.861.234.766

47.123.452.768

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7 .8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã thực nộp		Số cuối năm	
	Thuế phải thu		Thuế phải nộp		trong năm		Thuế phải thu	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	24.344.957.164	-	-	-
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	2.740.049.051	-	15.732.889.184	-	-	1.706.862.912
- Thuế xuất nhập khẩu	86.229.812	-	-	-	1.219.136.267	17.741.430	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	959.966.506	-	-	-	8.079.878.650	2.965.344.047	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.550.535.414	-	12.707.999.306	-	-	12.707.999.305
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	869.942.093	-	1.309.935.103	-	-	169.821.579
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-	43.810.459	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	302.720	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	231.862	-	-	-	4.914.232	231.862	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	9.000.000	-	-	-
- Thuế khác	6.753.300.292	-	-	-	-	-	-	-
+ Nộp khác	1.979.669.028	-	-	-	-	1.979.669.028	-	-
+ Nộp LNST cho ngân sách Nhà Nước	4.773.631.264	-	-	-	18.402.030.384	-	-	13.628.399.120
Cộng	7.799.728.472	7.160.526.558	81.854.853.469	57.965.555.006	4.962.986.367	28.213.082.916		

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ
159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	268.307.859.596	751.584.430.579	73.836.113.648	16.269.856.796	1.109.998.260.619
Số tăng trong năm	1.311.194.595	152.000.000	-	165.898.000	1.629.092.595
- Mua trong năm	1.311.194.595	152.000.000	-	165.898.000	1.629.092.595
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	30.621.150	34.050.000	162.501.662	4.500.000	231.672.812
- Thanh lý, nhượng bán	30.621.150	34.050.000	162.501.662	4.500.000	231.672.812
- Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	269.588.433.041	751.702.380.579	73.673.611.986	16.431.254.796	1.111.395.680.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(98.988.544.064)	(455.849.236.698)	(40.369.295.981)	(6.450.907.117)	(601.657.983.860)
Số tăng trong năm	(5.565.784.853)	(22.852.312.651)	(2.964.928.760)	(852.040.713)	(32.235.066.977)
- Khấu hao trong năm	(5.565.784.853)	(22.852.312.651)	(2.964.928.760)	(852.040.713)	(32.235.066.977)
- Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(30.621.150)	(34.050.000)	(162.501.662)	(4.500.000)	(231.672.812)
- Thanh lý, nhượng bán	(30.621.150)	(34.050.000)	(162.501.662)	(4.500.000)	(231.672.812)
- Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(104.523.707.767)	(478.667.499.349)	(43.171.723.079)	(7.298.447.830)	(633.661.378.025)

7.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	169.319.315.532	295.735.193.881	33.466.817.667	9.818.949.679	508.340.276.759
Tại ngày cuối năm	165.064.725.274	273.034.881.230	30.501.888.907	9.132.806.966	477.734.302.377
Ghi chú:					Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					Xem TM số 7.17
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					240.797.301.274
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					32.014.764.429
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai					Không có

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.608.195.678	747.974.227	-	8.356.169.905
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.608.195.678	747.974.227	-	8.356.169.905
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(1.374.586.899)	(431.414.567)	-	(1.806.001.466)
Số tăng trong năm	(96.862.182)	(90.113.088)	-	(186.975.270)
- Khấu hao trong kỳ	(96.862.182)	(90.113.088)	-	(186.975.270)
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(1.471.449.081)	(521.527.655)	-	(1.992.976.736)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.233.608.779	316.559.660	-	6.550.168.439
Tại ngày cuối năm	6.136.746.597	226.446.572	-	6.363.193.169
Ghi chú:			Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.			40.000.000	40.000.000

7 .11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản		
Gói thầu "Máy in offset 7 màu UV" -BBG	1.871.000	1.871.000
Gói thầu Máy dao cắt giấy tốc độ cao -BBG	3.301.092.607	782.000
Gói thầu Máy in ống đồng 9 màu -XNBB	792.000	
Gói thầu Máy sấy khí nén -XNBB	187.000	
Gói thầu Xe nâng điện đứng lái - BBG	187.000	
Gói thầu Máy bể hộp tự động - BBG	797.000	
- Xây dựng cơ bản		
Nhà ăn tại Trung tâm Tân Đức Liksin		894.123.665
Cộng	3.304.926.607	896.776.665

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.12.1. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	147.000.000.000	147.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Cộng	147.000.000.000	147.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

7.12.2. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đông Nam Việt	44.182.105.568		44.182.105.568	41.137.291.809		41.137.291.809		41.137.291.809
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	95.969.609.025	-	95.969.609.025	91.951.800.079	-	91.951.800.079		91.951.800.079
Công ty Cổ Phần Giấy Linh Xuân	9.213.441.334	-	9.213.441.334	9.196.712.110	-	9.196.712.110		9.196.712.110
Công ty Cổ Phần Sơn Bạch Tuyết	115.202.560.498	-	115.202.560.498	106.109.190.444	-	106.109.190.444		106.109.190.444
Công ty Cổ Phần Nhựa Phú Thọ	-	-	-	-	-	-		-
Công ty Cổ Phần Phát Tài	11.403.609.182	-	11.403.609.182	12.065.708.654	-	12.065.708.654		12.065.708.654
Công ty Cổ Phần In Nhãn Hàng An Lạc	30.116.864.045	-	30.116.864.045	30.617.740.948	-	30.617.740.948		30.617.740.948
Công ty Cổ Phần In Tổng hợp Liksin	4.300.968.831	-	4.300.968.831	4.619.931.189	-	4.619.931.189		4.619.931.189
Công ty Cổ Phần In Bao Bì Bình Thuận	11.224.840.175	-	11.224.840.175	10.869.481.560	-	10.869.481.560		10.869.481.560
Công ty Cổ Phần In và phát hành sách Lâm Đồng	2.420.344.945	-	2.420.344.945	2.431.364.303	-	2.431.364.303		2.431.364.303
Công ty Cổ Phần Máy An Phát (i)	452.698.380	-	452.698.380	971.074.440	-	971.074.440		971.074.440
Cộng	324.487.041.983	-	324.487.041.983	309.970.295.536	-	309.970.295.536		309.970.295.536

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.12.3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Nghân hàng TM Cổ Phần Đông Á	5.526.640.000	(3.980.344.400)	1.546.295.600	5.526.640.000	(3.980.344.400)	1.546.295.600
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	3.980.344.400	(3.980.344.400)	-	3.980.344.400	(3.980.344.400)	-
+ Đầu tư từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	1.546.295.600	-	1.546.295.600	1.546.295.600	-	1.546.295.600
Công ty Cổ Phần Mực in & Hoá chất SG	798.840.000	-	798.840.000	798.840.000	-	798.840.000
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	618.840.000	-	618.840.000	618.840.000	-	618.840.000
+ Đầu tư từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
Công ty Cổ Phần giấy Vĩnh Huệ	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Công ty Cổ Phần nhựa 04	1.976.280.000	-	1.976.280.000	1.976.280.000	-	1.976.280.000
Công ty Cổ Phần In Tiến Giang	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000	-	525.000.000
Công ty Cổ Phần văn hóa Tân Bình	5.867.480.000	-	5.867.480.000	5.867.480.000	-	5.867.480.000
Công ty Cổ Phần văn hóa Phương Nam	15.352.820.000	-	15.352.820.000	15.352.820.000	-	15.352.820.000
Công ty Cổ Phần Mai Lan(ii)	2.100.000.000	(3.324.879)	2.096.675.121	2.100.000.000	(3.324.879)	2.096.675.121
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Tự Dính Việt Nam (ii)	31.200.000.000	(31.200.000.000)	-	31.200.000.000	(31.200.000.000)	-
Cộng	65.447.060.000	(35.183.669.280)	30.263.390.720	65.447.060.000	(35.183.669.280)	30.263.390.720

- (i) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty CP Máy An Phát. Do vậy, giá trị ghi sổ khoản đầu tư này được trình bày theo Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Máy An Phát.
- (ii) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa có thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của các Công ty này. Do vậy, Tổng Công ty xem xét lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2018.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- RIECKERMANN GMBH	1.016.693.359	1.016.693.359	2.920.639.297	2.920.639.297
- MITSUI & CO	2.133.814.000	2.133.814.000	-	-
- Công ty CP TKC Kraft	2.061.148.320	2.061.148.320	3.077.910.880	3.077.910.880
- Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	3.240.356.405	3.240.356.405	2.229.476.825	2.229.476.825
- Công ty TNHH SX Nhựa Triệu Du Bốn	1.736.979.354	1.736.979.354	762.090.021	762.090.021
- Công ty TNHH SaKaTa INX - Việt Nam	5.104.073.524	5.104.073.524	4.744.549.370	4.744.549.370
- Công ty TNHH TM & SX DV Hóa Thịnh	1.131.689.988	1.131.689.988	2.474.264.628	2.474.264.628
- Công ty CP SX TM Khang Việt	1.411.974.300	1.411.974.300	1.987.311.700	1.987.311.700
- Công ty CP TM DV Nhựa bao bì Kiến Đức	359.371.265	359.371.265	3.544.494.563	3.544.494.563
- Công ty TNHH TM-SX Tân Thời Đại	-	-	95.671.226	95.671.226
- Các nhà cung cấp khác	55.122.220.159	55.122.220.159	63.123.215.679	63.123.215.679
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (*)	-	-	1.140.590.097	1.140.590.097
Cộng	73.318.320.674	73.318.320.674	86.100.214.286	86.100.214.286

(*) Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan: - Xem thuyết minh số 10.3.2 - Giao dịch với các bên có liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7 .14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- SEAFOOD CONNECTION B.V	122.320.803	105.919.384
- SEA DELIGHT, LLC	339.382.645	342.498.655
- H & T SEAFOOD INC	220.112.640	220.112.640
- Công ty TNHH Thủy Sản SIMMY	17.399.800	320.475.100
- Các đối tượng khác	1.115.197.519	963.551.766
Cộng	<u>1.814.413.407</u>	<u>1.952.557.545</u>

7 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay	-	582.419.177
- Chi phí phải trả khác	4.300.820.088	7.504.462.439
Cộng	<u>4.300.820.088</u>	<u>8.086.881.616</u>

7 .16 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.16.1. NGẮN HẠN		
- Kinh phí công đoàn	333.940.931	612.151.713
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.078.638.190	615.638.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.922.875.633	911.799.677
+ <i>Phải trả khác</i>	2.922.875.633	380.638.293
Cộng	<u>4.335.454.754</u>	<u>2.139.589.580</u>

7.16.2. DÀI HẠN

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	801.600.000	571.600.000
Cộng	<u>801.600.000</u>	<u>571.600.000</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7 .17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

7.17.1. NGẮN HẠN

Vay và nợ thuế	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	59.490.212.416	59.490.212.416	63.314.375.301	86.155.777.563	82.331.614.678	82.331.614.678
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM (b)	56.478.432.530	56.478.432.530	55.191.708.305	19.426.925.162	20.713.649.387	20.713.649.387
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM (c)	5.103.705.311	5.103.705.311		7.988.439.694	13.092.145.005	13.092.145.005
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng (d)	2.560.585.513	2.560.585.513	7.964.548.535	7.781.499.740	2.377.536.718	2.377.536.718
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Ninh (e)	2.266.200.000	2.266.200.000		2.266.200.000	4.532.400.000	4.532.400.000
Cộng	125.899.135.770	125.899.135.770	126.470.632.141	123.618.842.159	123.047.345.788	123.047.345.788

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7 .17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

7.17.2. DÀI HẠN

Vay và nợ thuế	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (f)	25.320.789.469	25.320.789.469			25.320.789.469	25.320.789.469
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 TP. HCM (g)	29.374.180.903	29.374.180.903			29.374.180.903	29.374.180.903
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM (h)	14.348.992.129	14.348.992.129			14.348.992.129	14.348.992.129
NH TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh (i)	13.181.816.182	13.181.816.182			13.181.816.182	13.181.816.182
Cộng	82.225.778.683	82.225.778.683	-	-	82.225.778.683	82.225.778.683

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

7.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước (100%)	845.250.000.000	845.250.000.000
Cộng	845.250.000.000	845.250.000.000

Tổng Công ty không phát hành trái phiếu.

7.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	845.250.000.000	845.250.000.000
+ Vốn góp cuối năm	845.250.000.000	845.250.000.000

7.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	227.973.700.458	227.973.700.458
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.312.645.990	47.635.844.842
Trong đó: + Quỹ khen thưởng NLĐ	2.025.181.908	16.416.829.286
'+ Quỹ khen thưởng BQLĐH	2.306.619.897	2.058.619.897
'+ Quỹ phúc lợi	17.980.844.185	29.160.395.659

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

8.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
DOANH THU		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	735.175.105.974	698.251.550.755
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.994.257.202	3.064.185.764
Cộng	738.169.363.176	701.315.736.519

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Chiết khấu thương mại	-	919.159.110
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3.331.877.824	3.355.525.660
Cộng	3.331.877.824	4.274.684.770

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	731.843.228.150	693.976.865.985
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.994.257.202	3.064.185.764
Cộng	734.837.485.352	697.041.051.749

8.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Giá vốn của hàng đã bán	600.113.235.430	588.050.907.899
- Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	886.259.288	2.663.863.069
Cộng	600.999.494.718	590.714.770.968

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

8.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.329.723.657	1.751.268.541
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.210.724.750	6.332.411.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá	75.624.136	75.715.965
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	451.756.413	485.540.450
Cộng	5.067.828.956	8.644.936.656

8.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Chi phí lãi tiền vay	7.141.566.286	10.372.843.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.587.262	114.248.969
- Lãi bán hàng trả chậm, CKTM	42.851.826	44.757.375
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	240.773.093
Cộng	7.244.005.374	10.772.623.275

8.5 PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
Công ty Cổ Phần Bao Bì Đông Nam Việt	3.044.813.758	1.082.010.098
Công ty Cổ Phần In Nhãn Hàng An Lạc	3.160.502.797	227.867.551
Công ty Cổ Phần In Tổng Hợp Liksin	(578.296.796)	19.752.816
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bình Thuận	1.622.927.361	542.615.978
Công ty Cổ Phần Máy An Phát	(518.376.059)	-
Công ty Cổ Phần In và Phát hành sách Lâm Đồng	(11.019.358)	(215.299.298)
Công ty Cổ Phần Giấy Linh Xuân	16.837.225	(384.511.822)
Công ty Cổ Phần Sơn Bạch Tuyết	7.940.103.304	7.609.372.674
Công ty Cổ Phần Nhựa Phú Thọ	-	(140.889.073)
Công ty Cổ Phần Phát Tài	817.505.025	504.343.899
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	4.017.808.945	4.746.270.287
Cộng	19.512.806.201	13.991.533.110

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN - TNHH MTV VÀ CÔNG TY CON

159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2020

8.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Chi phí nhân viên	8.143.316.628	6.055.215.324
- Chi phí vật liệu	6.395.961.627	6.318.669.285
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	28.100.713	41.302.668
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.499.244	174.249.246
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.229.940.898	5.006.968.964
- Chi phí bằng tiền khác	3.424.703.869	4.249.801.261
Cộng	24.382.522.979	21.846.206.748

8.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Chi phí nhân viên	25.406.479.921	21.389.027.786
- Chi phí vật liệu	-	1.910.000
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	468.169.068	366.958.542
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	1.856.122.403	1.525.264.436
- Thuế, phí, lệ phí	1.711.220.147	1.903.805.164
- Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.127.515.665	(11.484.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.405.226.619	1.452.136.720
- Chi phí bằng tiền khác	8.506.259.792	13.209.373.345
- Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.490.000.000	
Cộng	41.970.993.615	39.836.991.993

8.8 THU NHẬP KHÁC

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Thanh lý tài sản cố định	-	423.865.681
- Hàng mẫu	4.130.044	60.348.739
- Tiền bồi thường thu được	260.273.423	310.421.248
- Tiền bán phế liệu	6.367.951.743	6.596.701.545
- Các khoản thu nhập khác	2.851.289.580	2.043.786.494
Cộng	9.483.644.790	9.435.123.707

8.9 CHI PHÍ KHÁC

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- GTCL của TSCĐ và CP thanh lý	-	57.420.828
- Tiền lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính,...	6.581.455	6.632.612
- Các khoản chi phí khác	8.567.730.205	1.563.115.814
Cộng	8.574.311.660	1.627.169.254

8.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6T Năm 2020	6T Năm 2019
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.707.999.306	8.977.489.161
Cộng	12.707.999.306	8.977.489.161

Người lập biểu


 Ngọc Thương

Kế toán trưởng


 HỒ THỊ KIM ANH

Tp. Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 8 năm 2020



Tổng Giám Đốc


 NGUYỄN NGỌC MINH THY